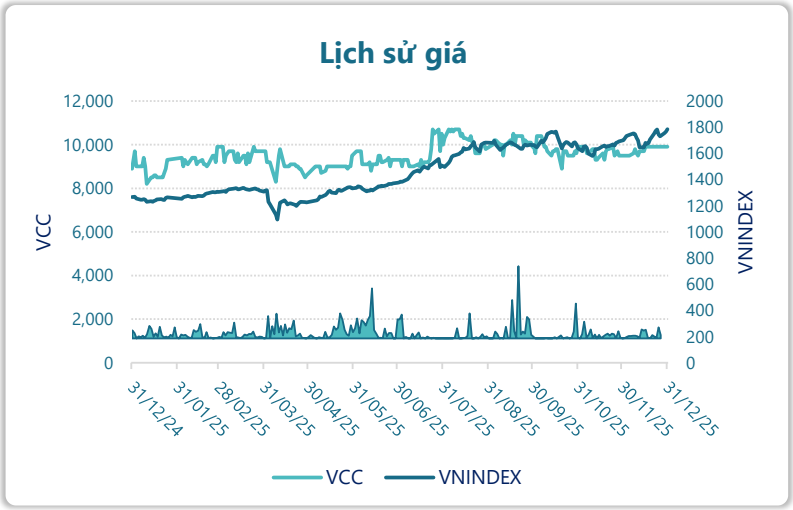
CTCP Vinaconex 25 (HNX: VCC)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**9,900**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,200
SL cổ phiếu LH	24,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,545
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	238
P/E	9.5
EPS	1,043

DT thuần

Q4/25

476

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 52.0| 12.3%

YoY: ▲ 121| 34.1%

LN sau thuế

Q4/25

7.88

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.95| 13.8%

YoY: ▲ 2.90| 58.3%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

3.2%

+/- YoY: ▲ 0.6%

DT thuần

2025

1,621

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 564| 53.4%

LN sau thuế

2025

25.0

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 17.5| 235%

ROE

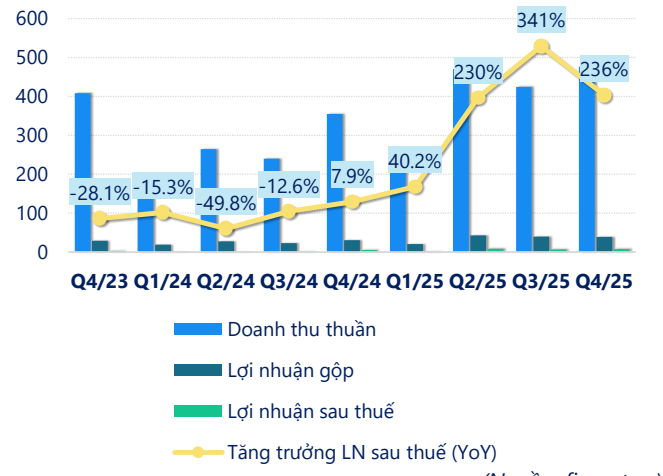
2025

8.8%

+/- YoY: ▲ 6.1%

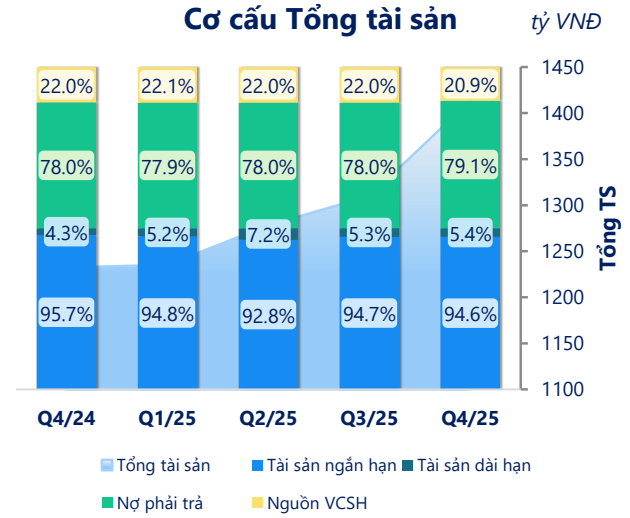
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



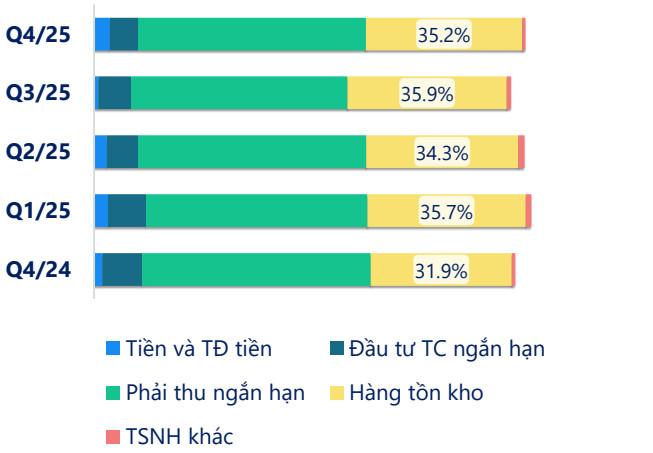
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



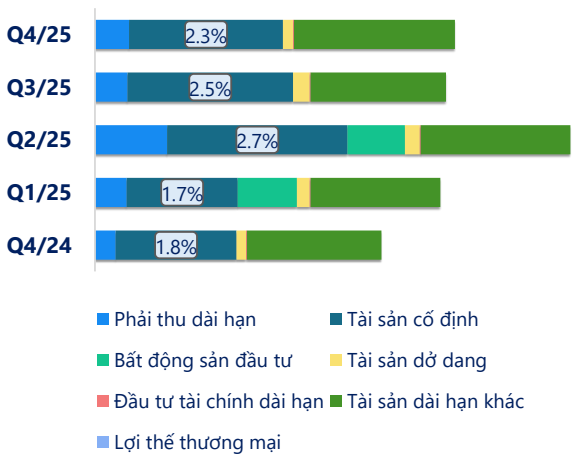
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



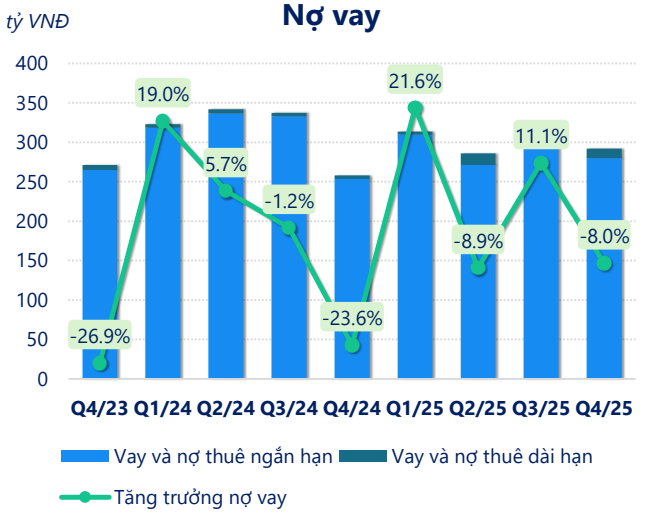
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



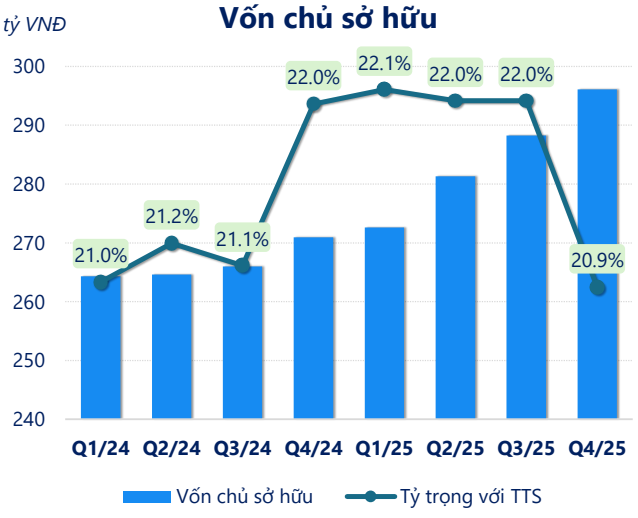
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



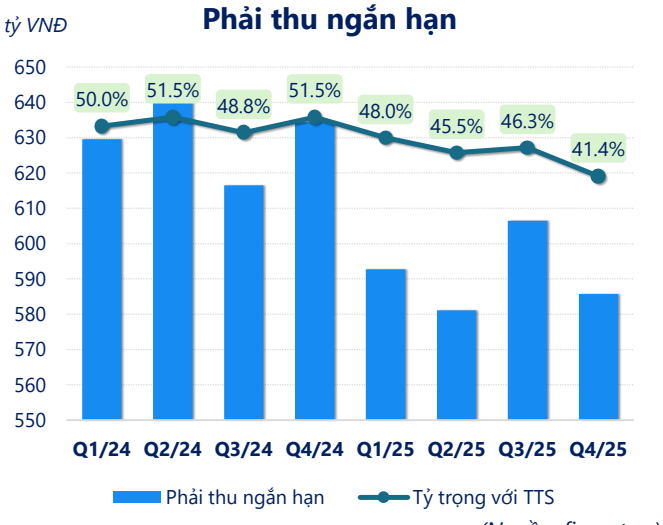
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



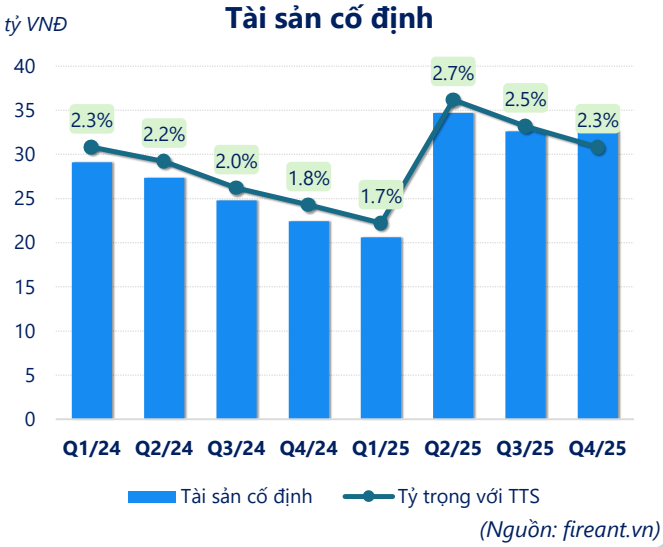
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



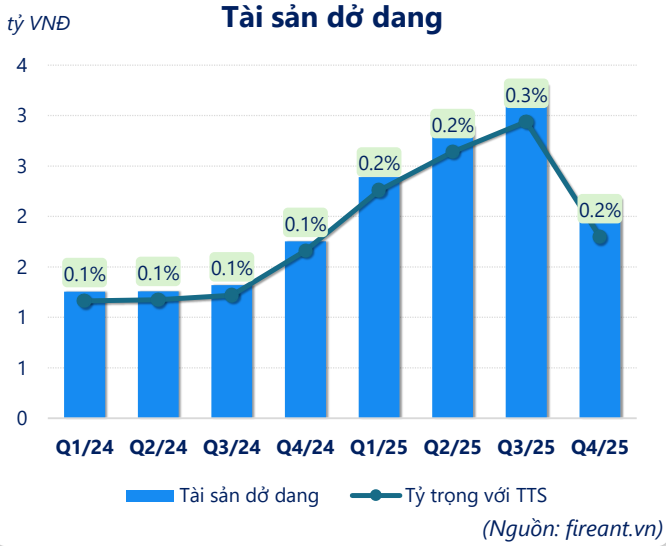
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



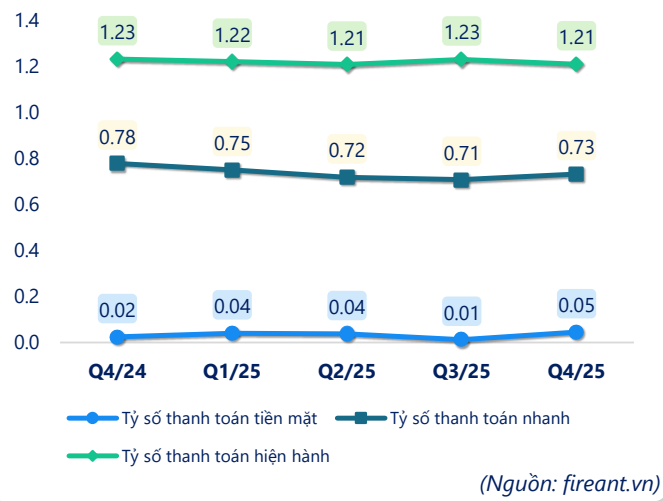
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



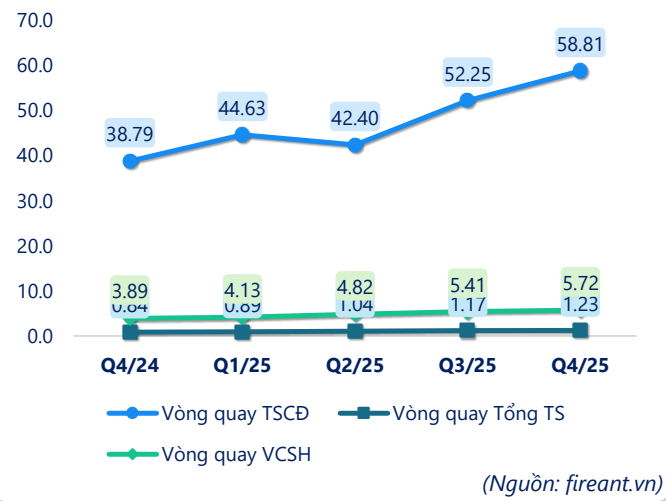
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**1,232**	**1,235**	**1,278**	**1,310**	**1,414**
Tài sản ngắn hạn	**1,179**	**1,171**	**1,187**	**1,241**	**1,337**
Tiền và tương đương tiền	23.1	38.7	36.5	12.4	50.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	78.1	72.9	74.2	80.8	159
Phải thu ngắn hạn	634	593	581	606	586
Hàng tồn kho	434	452	481	527	527
Tài sản ngắn hạn khác	9.41	15.3	13.8	14.1	14.9
Tài sản dài hạn	**53.1**	**64.2**	**91.4**	**69.2**	**76.6**
Phải thu dài hạn	3.82	5.91	13.9	6.42	7.28
Tài sản cố định	22.4	20.6	34.7	32.6	32.7
Bất động sản đầu tư	0	11.0	11.0	0	0
Tài sản dở dang	1.75	2.39	2.89	3.30	2.18
Đầu tư tài chính dài hạn	0.16	0.16	0.16	0.16	0.16
Tài sản dài hạn khác	24.9	24.1	28.8	26.7	34.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**961**	**963**	**997**	**1,022**	**1,117**
Nợ ngắn hạn	**957**	**959**	**982**	**1,008**	**1,105**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	254	310	271	304	280
Phải trả người bán ngắn hạn	301	239	296	258	286
Nợ dài hạn	4.27	3.90	15.0	13.7	12.7
Vay và nợ thuê dài hạn	4.27	3.90	14.7	13.3	12.3
Nguồn vốn chủ sở hữu	**271**	**273**	**281**	**288**	**296**
Vốn chủ sở hữu	**271**	**273**	**281**	**288**	**296**
Vốn điều lệ	240	240	240	240	240
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)